

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
XÂY DỰNG HÒA BÌNH

MUC LUC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 03
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
0	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11,639,872,167,026	13,115,015,251,282
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	100,355,240,442	499,594,326,476
1	Tiền	111		100,355,240,442	499,594,326,476
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.a	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.b	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,611,472,389,530	11,696,775,364,546
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.a	5,413,547,578,837	6,294,471,240,629
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		445,248,955,131	704,392,945,567
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		4,129,187,390,413	4,247,682,251,314
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		512,073,032,971	398,812,929,560
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.a	496,070,743,761	419,358,449,507
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(384,655,311,583)	(367,942,452,031)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	5.7	828,518,359,319	850,419,936,600
1	Hàng tồn kho	141		830,661,133,248	852,188,186,600
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,142,773,929)	(1,768,250,000)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		99,526,177,735	68,225,623,660
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13.a	67,156,954,686	68,225,623,660
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,369,223,049	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	5.14.a	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,844,982,910,274	2,236,326,641,878
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4,589,074,657	4,290,886,854
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.b	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	5.4.b	4,589,074,657	4,290,886,854
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		966,174,417,901	1,214,445,138,693
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	918,798,496,568	1,164,781,876,821
	- Nguyên giá	222		1,906,193,252,608	2,037,098,068,752
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(987,394,756,040)	(872,316,191,931)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	47,375,921,333	49,663,261,872
	- Nguyên giá	228		60,317,025,806	59,012,375,806
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,941,104,473)	(9,349,113,934)
III.	Bất động sản đầu tư	230	5.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	25,654,450,989	23,018,371,985
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,654,450,989	23,018,371,985
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		709,487,678,888	730,336,593,817
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.2.c	735,375,439,051	735,375,439,051
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.c	180,080,020,000	134,980,020,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.c	45,227,400,000	39,227,400,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254	5.2.c	(253,195,180,163)	(181,246,265,234)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,000,000,000	2,000,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		139,077,287,839	264,235,650,529
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13.b	134,279,554,839	258,812,032,946
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.23.a	4,797,733,000	5,423,617,583
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	5.14.b	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13,484,855,077,300	15,351,341,893,160

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		9,847,887,631,256	11,714,587,996,896
I.	Nợ ngắn hạn	310		9,520,380,831,199	11,287,987,343,726
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16.a	3,125,681,609,383	3,974,155,328,022
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		681,622,824,950	1,129,830,627,288
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	22,911,330,744	194,708,604,380
4	Phải trả người lao động	314		374,517,048,055	548,729,730,260
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18.a	543,955,941,415	810,583,226,505
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20.a	-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19.a	127,021,107,397	137,975,195,997
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.a	4,644,670,969,255	4,492,004,631,274
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22.a	-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		327,506,800,057	426,600,653,170
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.20.b	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	5.19.b	23,645,689,037	23,645,689,037
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.b	80,364,322,170	153,723,945,227
9	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.23.b	-	-
11	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22.b	223,496,788,850	249,231,018,906
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,636,967,446,044	3,636,753,896,264
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.24	3,636,967,446,044	3,636,753,896,264
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,308,753,980,000	2,308,753,980,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,308,753,980,000	2,308,753,980,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		346,669,112,981	346,669,112,981
3	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		94,548,441,157	94,548,441,157
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		886,995,911,906	886,782,362,126
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		817,519,742,726	526,240,071,574
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,476,169,180	360,542,290,552
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13,484,855,077,300	15,351,341,893,160

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

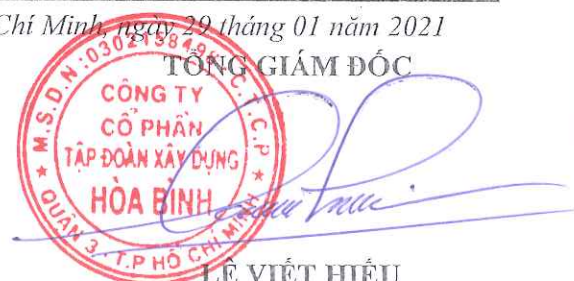
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




PHẠM THỊ LIỆU

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY



LÊ VIẾT HIẾU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2,987,963,121,488	4,947,674,489,240	10,871,534,483,635	18,822,345,696,709
Doanh thu bán hàng xây dựng			2,987,963,121,488	4,947,674,489,240	10,865,352,665,591	18,820,819,412,711
Doanh thu kinh doanh bất động sản			-	-	6,181,818,044	1,526,283,998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,987,963,121,488	4,947,674,489,240	10,871,534,483,635	18,822,345,696,709
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	2,883,993,526,813	4,631,893,628,157	10,223,612,330,566	17,661,903,561,595
Giá vốn hàng bán xây dựng			2,883,993,526,813	4,631,893,628,157	10,217,154,687,544	17,661,903,561,595
Giá vốn kinh doanh bất động sản			-	-	6,457,643,022	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103,969,594,675	315,780,861,083	647,922,153,069	1,160,442,135,114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	85,267,467,605	20,630,820,175	158,914,940,761	82,572,359,562
7. Chi phí tài chính	22	6.5	74,048,359,896	119,707,702,091	368,882,854,938	332,101,860,127
- Trong đó: lãi vay	23		67,569,443,874	83,411,460,644	296,503,427,172	300,530,959,483
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	108,552,556,074	112,855,650,018	366,787,851,073	419,319,995,732
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		6,636,146,310	103,848,329,149	71,166,387,819	491,592,638,817
11. Thu nhập khác	31	6.6	675,087,671	2,674,072,113	27,514,988,033	7,914,671,276
12. Chi phí khác	32	6.7	543,146,218	-	2,949,917,220	-
13. Lợi nhuận khác	40		131,941,453	2,674,072,113	24,565,070,813	7,914,671,276
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,768,087,763	106,522,401,262	95,731,458,632	499,507,310,093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1,041,149,219	21,538,934,316	18,278,574,853	99,827,568,432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(165,741,667)	383,510,916	(625,884,583)	127,031,958
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,561,196,877	85,366,977,862	76,826,999,196	399,806,773,619

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

PHẠM THỊ LIỆU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT HIẾU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95,731,458,632	499,507,310,093
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		220,899,402,667	230,190,450,400
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		63,302,068,354	53,253,221,195
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11,898,578)	73,246,401
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51,232,430,702)	(50,479,438,386)
- Chi phí lãi vay	06		296,503,427,172	300,530,959,483
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		625,192,027,545	1,033,075,749,186
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,052,977,282,303	(915,440,299,377)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21,527,053,352	564,647,243,509
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1,883,326,686,234)	(791,215,929,029)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		125,601,147,081	46,165,826,706
- Tiền lãi vay đã trả	14		(297,660,942,964)	(308,233,021,783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57,027,568,432)	(144,791,997,360)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,350,830,016)	(122,796,197,030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(420,068,517,365)	(638,588,625,178)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18,375,372,232)	(153,908,516,016)
- Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		42,567,465,135	27,607,785,958
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(76,100,000,000)	(52,000,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		11,000,000,000	108,079,724,375
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,294,136,000)	(91,705,864,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67,015,135,229	11,907,865,318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,813,092,132	(150,019,004,365)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	566,175,000,000
- Tiền thu từ đi vay	33		10,311,597,223,942	12,902,847,545,483
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,232,290,509,018)	(12,298,469,430,416)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66,291,137,745)	(56,406,439,380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,015,577,179	1,114,146,675,687
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(399,239,848,054)	325,539,046,144
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		499,594,326,476	174,049,097,989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		762,020	6,182,343
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		100,355,240,442	499,594,326,476

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ LIỆU

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIỆT HIẾU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình, là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 1 tháng 12 năm 2000, và các giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vào ngày 13 tháng 06 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình trở thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình.

Vào ngày 18 tháng 09 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp nhận việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của công ty. Vốn điều lệ tại Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh này là 2,308,753,980,000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản và phát triển khu công nghiệp để cho thuê lại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Kinh doanh phát triển các dự án bất động sản	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	99.96
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình	Đầu tư xây dựng khu công nghiệp	Ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	97.97

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất	Số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	100.00
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Cung cấp dịch vụ thiết kế kiến trúc và tư vấn thiết kế xây dựng	Số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	75.00
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Cho thuê máy móc cơ điện và thiết bị xây dựng	37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM	100.00
Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Cung cấp dịch vụ thiết kế, xây dựng, dịch vụ giám sát chất lượng, quản lý xây dựng và dịch vụ quản lý dự án	101-102 Shwehinthar Condo - A, 6 1/2 Miles. Pyay Road, Hlaing Township, Yangon, Myanmar	100.00

- Danh sách các Công ty liên kết:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Kinh doanh chứng khoán, và cung cấp dịch vụ tư vấn môi giới và đầu tư	Số 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	42.53
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;	235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	47.82
Công ty Cổ phần Cơ khí & Nhôm kính Anh Việt	Trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng và mua bán vật tư xây dựng	Số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	49.10
Công ty Cổ Phần Trang Trí Nội Thất Onwa Tech	Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bán buôn & phân phối bán lẻ hàng hóa, dịch vụ thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng.	Số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	30.17
Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình	Thi công lắp đặt các công trình cầu đường	Số 54, Đường Nguyễn Du, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	49.25

- Đầu tư dài hạn khác

<i>Tên Công ty</i>	<i>Hợp đồng/ Giấy chứng nhận Đầu tư</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần du lịch Hòa Bình	Hợp đồng nguyên tắc số 02/HDNT/DLHB-HBG ngày 25 tháng 12 năm 2010	10.00
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần ngày 18/08/2016 giữa Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình và Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá	10.24
Công ty Cổ phần Jesco Asia	Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 3 số 411032000117 do Ủy ban Nhân dân TPHCM cấp ngày 31/12/2014	3.23

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tại Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

+ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

+ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

+ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

+ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

+ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

4.2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.4. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

- Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, và hàng hóa khác: chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí xây dựng chung có liên quan.

+ Thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

4.5. Tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

4.6. Khấu hao và hao mòn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/05/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

- Từ ngày 01/06/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Chi tiết như sau

Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 16 năm

Phương tiện vận tải 5 - 10 năm

Thiết bị văn phòng 5 - 8 năm

Phần mềm máy tính 5 - 6 năm

Tài sản vô hình khác 5 năm

4.7. Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo Nguyên giá Bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

- Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

- Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.9. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

- Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10. Các khoản chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

- Công cụ dụng cụ sử dụng cho việc xây dựng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Các khoản dự phòng phải trả

- Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 0,5% doanh thu phát sinh trong năm.

4.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:
 - + *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và*
 - + *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.*
- Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:
 - + *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và*
 - + *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.*
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

4.14. Lãi trên cổ phiếu

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.15. Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ Dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã thống nhất được với khách hàng.

- Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro và các quyền sở hữu hàng hóa bất động sản được chuyển sang người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của tập đoàn được xác lập.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4.18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: chưa phát sinh

349
TY
AN
XU
JIN
HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	1,954,191	42,812,692
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100,353,286,251	499,551,513,784
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	100,355,240,442	499,594,326,476

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

	31/12/2020	Giá trị ghi số
Giá gốc	Giá trị ghi số	

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2. Dài hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
- Trái phiếu	2,000,000,000	2,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020	Giá trị hợp lý
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
735,375,439,051	(215,204,855,750)	520,170,583,301
180,080,020,000	(27,097,746,388)	152,982,273,612
45,227,400,000	(10,892,578,025)	34,334,821,975
960,682,859,051	(253,195,180,163)	707,487,678,888

Cộng

01/01/2020

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------

01/01/2020

Giá gốc	Giá trị ghi số
-	-
-	-
-	-
2,000,000,000	2,000,000,000
2,000,000,000	2,000,000,000
-	-

01/01/2020

Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
735,375,439,051	(149,040,332,756)	586,335,106,295
134,980,020,000	(24,640,685,172)	110,339,334,828
39,227,400,000	(7,565,247,306)	31,662,152,694
909,582,859,051	(181,246,265,234)	728,336,593,817

- b. Phải thu của khách hàng dài hạn
- Phải thu khách hàng khác
- c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế HB (HBA)
Cty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP)

	31/12/2020	01/01/2020
	-	1,361,476,191
	-	562,650,000
	-	798,826,191

5.4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	496,070,743,761	-	419,358,449,507	-
- Phải thu người lao động	98,945,647,853	-	73,463,901,919	-
- Ký cược, ký quỹ	4,563,464,600	-	23,935,499,600	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	392,561,631,308	-	321,959,047,988	-
b. Dài hạn	4,589,074,657	-	4,290,886,854	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	4,589,074,657	-	4,290,886,854	-
Cộng	500,659,818,418	-	423,649,336,361	-

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý: Không phát sinh

5.6. Nợ xấu: Không phát sinh

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu XD	205,544,059,198	-	302,917,846,397	-
- Công cụ, dụng cụ	15,184,476,319	-	22,923,477,447	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385,117,378,860	(2,142,773,929)	415,719,226,795	(1,768,250,000)
- Hàng hoá	224,815,218,871	-	110,627,635,961	-
Cộng	830,661,133,248	(2,142,773,929)	852,188,186,600	(1,768,250,000)

Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc (ĐVT VNĐ)	Dự phòng (ĐVT VNĐ)	Giá trị hợp lý
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m ²	63,348,829,579		63,348,829,579
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	5,729,90 m ²	6,326,474,150		6,326,474,150
Lô đất tại Tân Thới Nhất, Quận 12, TpHCM	7,218,6 m ²	120,159,715,991		120,159,715,991
Cộng		189,835,019,720		189,835,019,720
Căn hộ chung cư	Số căn hộ	Giá gốc (ĐVT VNĐ)	Dự phòng (ĐVT VNĐ)	Giá trị hợp lý
Căn hộ Lerman	3 Căn (504.5 m ²)	34,980,199,151		34,980,199,151
Cộng		34,980,199,151		34,980,199,151
Tổng cộng		224,815,218,871		224,815,218,871

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh	-	-
Cộng	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	31/12/2020	01/01/2020
- XD CB	12,017,050,989	23,018,371,985
- Sửa chữa	13,637,400,000	
Cộng	25,654,450,989	23,018,371,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2020	5,124,410,448	1,955,842,932,885	57,111,970,296	19,018,755,123	2,037,098,068,752
- Mua trong năm	-	14,332,127,092	-	102,516,136	14,434,643,228
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	144,917,621,600	421,837,772	-	145,339,459,372
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	5,124,410,448	1,825,257,438,377	56,690,132,524	19,121,271,259	1,906,193,252,608
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	1,747,314,614	835,341,977,458	22,603,953,542	12,622,946,317	872,316,191,931
- Khấu hao trong năm	750,383,604	208,550,520,659	5,882,236,446	2,124,271,419	217,307,412,128
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	101,807,010,247	421,837,772	-	102,228,848,019
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	2,497,698,218	942,085,487,870	28,064,352,216	14,747,217,736	987,394,756,040
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2020	3,377,095,834	1,120,500,955,427	34,508,016,754	6,395,808,806	1,164,781,876,821
Số dư tại ngày 31/12/2020	2,626,712,230	883,171,950,507	28,625,780,308	4,374,053,523	918,798,496,568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2020	39,790,252,840	18,006,117,608	-	1,216,005,358	59,012,375,806
- Mua trong năm	-	1,304,650,000	-	-	1,304,650,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	39,790,252,840	19,310,767,608	-	1,216,005,358	60,317,025,806
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	8,133,108,576	-	1,216,005,358	9,349,113,934
- Khấu hao trong năm	-	3,591,990,539	-	-	3,591,990,539
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	-	11,725,099,115	-	1,216,005,358	12,941,104,473
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Số dư tại ngày 01/01/2020	39,790,252,840	9,873,009,032	-	-	49,663,261,872
Số dư tại ngày 31/12/2020	39,790,252,840	7,585,668,493	-	-	47,375,921,333

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh

5.13. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	67,156,954,686	68,225,623,660
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	48,477,010,105	52,663,056,548
- Các khoản khác	18,679,944,581	15,562,567,112
b. Dài hạn	134,279,554,839	258,812,032,946
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	55,821,352,598	161,492,269,873
- Các khoản khác	78,458,202,241	97,319,763,073
Cộng	201,436,509,525	327,037,656,606

5.14. Tài sản khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

5.15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Trong kỳ			Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn (*)	4,644,670,969,255	10,312,078,973,367	10,159,412,635,386	4,492,004,631,274
- Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM	1,805,978,821,448	4,012,013,090,021	4,044,741,933,817	1,838,707,665,244
- Ngân hàng Vietcombank- CN Tp.HCM	382,991,965,000	571,194,322,913	334,013,824,123	145,811,466,210
- Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM	244,022,169,068	511,582,532,071	574,990,280,556	307,429,917,553
- Ngân hàng Vietinbank CNI	1,566,161,122,762	3,198,067,125,644	2,767,006,112,673	1,135,100,109,791

a. Vay ngắn hạn (tiếp theo)	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Standard Chartered VN - CN Tp.HCM	76,362,190,700	76,362,190,700	76,362,190,700	159,597,951,701	159,597,951,701	159,597,951,701
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SG	112,290,043,244	112,290,043,244	375,467,419,688	513,394,906,262	250,217,529,818	250,217,529,818
- NH TMCP Hàng Hải VN - CN TPHCM	107,384,047,396	107,384,047,396	990,184,069,651	1,372,282,714,659	489,482,692,404	489,482,692,404
- Ngân hàng TMCP -SeaBank CN Sài Gòn	15,224,794,136	15,224,794,136	196,362,402,048	231,074,533,681	49,936,925,769	49,936,925,769
- Ngân hàng Malayan Banking Berhad-Maybank	148,998,380,086	148,998,380,086	149,396,376,702	62,894,546,919	62,496,550,303	62,496,550,303
- Ngân hàng UOB - United Overseas Tp.HCM	49,879,347,872	49,879,347,872	99,295,178,867	99,415,830,995	50,000,000,000	50,000,000,000
- Ngân Hàng TMCP An Bình	81,710,667,014	81,710,667,014	81,710,667,014	-	-	-
- Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hồ Chí Minh	50,443,598,048	50,443,598,048	50,443,598,048	-	-	-
- Cá nhân, pháp nhân khác	3,223,822,481	3,223,822,481	-	-	3,223,822,481	3,223,822,481
b. Vay dài hạn (*)	80,364,322,170	80,364,322,170	-	73,359,623,057	153,723,945,227	153,723,945,227
- Ngân hàng Vietcombank_HCM	-	-	-	6,328,000,000	6,328,000,000	6,328,000,000
- Ngân hàng Vietinbank CNI	80,364,322,170	80,364,322,170	-	67,031,623,057	147,395,945,227	147,395,945,227
Cộng	4,725,035,291,425	4,725,035,291,425	10,312,078,973,367	10,232,772,258,443	4,645,728,576,501	4,645,728,576,501
5.16. Phải trả người bán ngắn hạn			31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,974,155,328,022	3,974,155,328,022
- Chi tiết các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả						
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,974,155,328,022	3,974,155,328,022
Phải trả cho các đối tượng khác						
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn: Không phát sinh	-	-	-	-	-	-
Cộng	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,125,681,609,383	3,974,155,328,022	3,974,155,328,022

	31/12/2020	01/01/2020
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP cơ khí và nhôm kính Anh Việt	25,239,234,780	61,787,260,209
Cty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP)	1,312,135,143	2,623,802,283
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế HB (HBA)	-	15,000,000
Cty Cổ Phần Kỹ Thuật JESCO Hòa Bình	24,479,276,508	155,084,373,236
Cty CP XNK Việt Ta (Cty CP ĐT Và Năng Lượng Tái Tạo Hòa Bình (T	1,530,195,513	2,148,185,107
Công ty TNHH sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình	17,823,175,636	28,960,628,950
Cty Cổ Phần ĐT XD Hạ tầng Hòa Bình	604,830,870	4,197,113,851
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	994,075,040	994,075,040
Công ty TNHH MTV Máy Xây Dựng MATEC	222,266,195,027	233,365,597,504
Chi Nhánh Công ty TNHH Sơn Hòa Bình Tại Hưng Yên	734,955,875	856,684,615
	294,984,074,392	490,032,720,795

	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2020
31/12/2020			
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	294,693,159,755	429,473,425,840	134,780,266,085
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,278,574,853	57,027,568,432	57,027,568,432
- Thuế thu nhập cá nhân	4,632,755,891	23,128,705,589	2,900,769,863
- Các loại thuế khác	-	171,063,170	0
	22,911,330,744	509,800,763,031	194,708,604,380

	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2020
5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	294,693,159,755	429,473,425,840	134,780,266,085
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,278,574,853	57,027,568,432	57,027,568,432
- Thuế thu nhập cá nhân	4,632,755,891	23,128,705,589	2,900,769,863
- Các loại thuế khác	-	171,063,170	0
	22,911,330,744	509,800,763,031	194,708,604,380

	31/12/2020	01/01/2020
5.18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	543,955,941,415	810,583,226,505
- Chi phí lãi vay	525,988,631,321	785,983,774,313
- Chi phí khác	7,141,166,282	8,645,412,250
- Đại hạn: Không phát sinh	10,826,143,812	15,954,039,942
	543,955,941,415	810,583,226,505
b. Dài hạn: Không phát sinh	-	-
5.19. Phải trả khác		
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	127,021,107,397	137,975,195,997
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	878,415,000	548,664,793
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, thưởng phải trả	111,744,886,159	119,861,232,470
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	169,398,900	2,485,872,720
Phải trả dài hạn khác	14,228,407,338	15,079,426,014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,645,689,037	23,645,689,037
	23,645,689,037	23,645,689,037
Cộng	150,666,796,434	161,620,885,034

	31/12/2020	01/01/2020
5.18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	543,955,941,415	810,583,226,505
- Chi phí lãi vay	525,988,631,321	785,983,774,313
- Chi phí khác	7,141,166,282	8,645,412,250
- Đại hạn: Không phát sinh	10,826,143,812	15,954,039,942
	543,955,941,415	810,583,226,505
b. Dài hạn: Không phát sinh	-	-
5.19. Phải trả khác		
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	127,021,107,397	137,975,195,997
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	878,415,000	548,664,793
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, thưởng phải trả	111,744,886,159	119,861,232,470
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	169,398,900	2,485,872,720
Phải trả dài hạn khác	14,228,407,338	15,079,426,014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,645,689,037	23,645,689,037
	23,645,689,037	23,645,689,037
Cộng	150,666,796,434	161,620,885,034

HỒ SƠ TÀI CHÍNH

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
Cộng		

31/12/2020

01/01/2020

5.21. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Chưa phát sinh

5.22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

31/12/2020

01/01/2020

5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: chưa phát sinh

31/12/2020	01/01/2020
4,797,733,000	5,423,617,583
4,797,733,000	5,423,617,583
4,797,733,000	5,423,617,583



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.24. **Vốn chủ sở hữu**a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá VND	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1,960,749,770,000	30,494,112,981	-	94,548,441,157	694,148,822,614	2,779,941,146,752
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	399,806,773,619	399,806,773,619
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	98,004,210,000	-	-	-	(98,004,210,000)	-
- Phát hành cổ phiếu mới	250,000,000,000	316,175,000,000	-	-	-	566,175,000,000
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(58,822,493,100)	(58,822,493,100)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(39,264,483,067)	(39,264,483,067)
- Thường ban điều hành và CB trọng yếu	-	-	-	-	-	-
- Thù lao phải trả HĐQT	-	-	-	-	(11,082,047,940)	(11,082,047,940)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2,308,753,980,000	346,669,112,981	-	94,548,441,157	886,782,362,126	3,636,753,896,264
Năm nay						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	2,308,753,980,000	346,669,112,981	-	94,548,441,157	886,782,362,126	3,636,753,896,264
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	76,826,999,196	76,826,999,196
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(69,262,619,400)	(69,262,619,400)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7,350,830,016)	(7,350,830,016)
- Thường ban điều hành và CB trọng yếu	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2,308,753,980,000	346,669,112,981	-	94,548,441,157	886,995,911,906	3,636,967,446,044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Vốn góp của các đối tượng khác	2,308,753,980,000	2,308,753,980,000
Cộng	<u>2,308,753,980,000</u>	<u>2,308,753,980,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,308,753,980,000	1,960,749,770,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	348,004,210,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>2,308,753,980,000</u>	<u>2,308,753,980,000</u>

d. Cổ tức

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
- Chi trả cổ tức trong đó:	69,262,619,400	156,826,703,100
Cổ tức công bố bằng tiền mặt	69,262,619,400	58,822,493,100
Bằng phát hành cổ phiếu	-	98,004,210,000

đ. Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	230,875,398	230,875,398
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	230,875,398	230,875,398
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	230,875,398	230,875,398
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	94,548,441,157	94,548,441,157

5.26. Chênh lệch tỷ giá

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

03
 C
 C
 H
 03

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,987,963,121,488	4,947,674,489,240
- Doanh thu hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng	2,987,963,121,488	4,947,674,489,240

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Máy Xây Dựng MATEC	26,178,964,011	83,750,733,748
-------------------------------------	----------------	----------------

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Giảm giá hàng bán	-	-

6.3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Giá vốn thi công công trình	2,883,993,526,813	4,631,893,628,157
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Cộng	2,883,993,526,813	4,631,893,628,157

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	13,507,952,599	9,872,954,235
- Lãi thu từ các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1,602,982,800	840,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17,839,059	5,588,012
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	70,138,693,147	9,912,277,928
Cộng	85,267,467,605	20,630,820,175

6.5. Chi phí tài chính

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền vay;	67,569,443,874	83,411,460,644
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	657,205,947
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư dài hạn;	6,478,773,010	35,639,035,500
- Chi phí tài chính khác.	143,012	-
Cộng	74,048,359,896	119,707,702,091

6.6. Thu nhập khác

	<i>Quý IV/2020</i>	<i>Quý IV/2019</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, phế liệu	-	903,254,855
- Các khoản khác	675,087,671	1,770,817,258
Cộng	675,087,671	2,674,072,113

6.7. Chi phí khác

	<i>Quý IV/2020</i>	<i>Quý IV/2019</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, phế liệu	543,146,218	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	543,146,218	-

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Quý IV/2020</i>	<i>Quý IV/2019</i>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương CNV văn phòng	79,664,334,649	80,265,335,759
- Chi phí dự phòng	5,983,813,876	(160,032,428)
- Các khoản khác	22,904,407,549	32,750,346,687
Cộng	108,552,556,074	112,855,650,018

b. Các khoản chi phí bán hàng: Không phát sinh

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<i>Quý IV/2020</i>	<i>Quý IV/2019</i>
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	1,587,388,615,911	2,694,502,565,688
- Chi phí nhân công trực tiếp;	793,491,268,065	1,158,019,934,361
- Chi phí sử dụng máy thi công;	186,743,949,146	316,964,070,600
- Chi phí sản xuất chung;	316,369,693,691	462,407,057,508
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	108,552,556,074	112,855,650,018

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Quý IV/2020</i>	<i>Quý IV/2019</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	1,041,149,219	21,538,934,316

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	(165,741,667)	383,510,916
--	---------------	-------------

7. THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Chênh lệch
Doanh thu thuần	2,987,963,121,488	4,947,674,489,240	(1,959,711,367,752)
Giá vốn hàng bán	2,883,993,526,813	4,631,893,628,157	(1,747,900,101,344)
Lợi nhuận gộp	103,969,594,675	315,780,861,083	(211,811,266,408)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	11,219,107,709	(99,076,881,916)	110,295,989,625
Lợi nhuận khác	131,941,453	2,674,072,113	(2,542,130,660)
Chi phí quản lý	108,552,556,074	112,855,650,018	4,303,093,944
<i>Trong đó chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>5,983,813,876</i>	<i>(160,032,428)</i>	<i>(6,143,846,304)</i>
Lợi nhuận trước thuế	6,768,087,763	106,522,401,262	(99,754,313,499)

* Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2020 là 6,768,087,763 đồng, quý 4 năm 2019 là 106,522,401,262 đồng, giảm 99,754,313,499 đồng là do:

1. Lợi nhuận gộp giảm làm giảm lợi nhuận: 211,811,266,408 đồng.
2. Doanh thu tài chính tăng làm tăng lợi nhuận: 110,295,989,625 đồng.
3. Lợi nhuận của hoạt động khác giảm làm giảm lợi nhuận: 2,542,130,660 đồng.
4. Chi phí quản lý giảm làm tăng lợi nhuận: 4,303,093,944 đồng.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

PHẠM THỊ LIỄU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIẾT HIẾU

